

Bản án số: 33/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 26-4-2022

“V/v tranh chấp ly hôn, con chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ ÔN, TỈNH VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Hoàng Phong

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Chiêu

2. Ông Lê Đức Minh

- Thư ký phiên tòa: Bà Thạch Thị Tuyền -Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long: Bà Nguyễn Thị Cẩm Tú – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 330/2021/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 12 năm 2022, về việc *“Tranh chấp ly hôn, con chung”* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số:31/2022/QĐXX-ST ngày 17 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Lê Thị Thu T, sinh năm 1997 “có mặt”.

Địa chỉ cư trú: ấp P, xã Q, huyện L, tỉnh Vĩnh Long

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1993 “vắng mặt”.

Địa chỉ cư trú: ấp M, xã A, huyện N, tỉnh Vĩnh Long.

3. *Người làm chứng:* Bà Kim Thị Thủy K, sinh năm 1959 “vắng mặt”

Địa chỉ cư trú: ấp R, xã D, huyện A, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 08/12/2021 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Lê Thị Thu T trình bày: Chị và anh Nguyễn Văn H thành hôn năm 2018, có đăng ký kết hôn vào ngày 22/02/2018 tại Ủy ban nhân dân xã D, huyện O, tỉnh Kiên Giang. Thời gian chung sống khoảng 03 năm. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc nhưng dần về sau vợ chồng cảm thấy không

hợp nhau do bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cãi, mâu thuẫn ngày càng lớn, không có tiếng nói chung. Vợ chồng không còn sống chung từ tháng 11/2021 đến nay. Nay chị xác định không còn tình cảm với anh H, mục đích hôn nhân không đạt nên nên yêu cầu được ly hôn với anh H.

Con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Nguyễn Hữu Q, sinh ngày 30/7/2018, hiện chị đang nuôi. Ly hôn chị yêu cầu được tiếp tục nuôi, không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung, nợ chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý đơn của chị T, Tòa án đã tổng đạt thông báo về việc thụ lý vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai, chứng cứ và hòa giải cho bị đơn nhưng phía bị đơn anh H không trả lời ý kiến bằng văn bản về nội dung khởi kiện của nguyên đơn và không đến tham gia phiên họp và hòa giải cho nên không tiến hành phiên họp và hòa giải được giữa các đương sự. Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử và triệu tập các đương sự đến tham gia phiên tòa sơ thẩm nhiều lần nhưng bị đơn vẫn vắng mặt không lý do.

Tại phiên tòa nguyên đơn trình bày: Giữ yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn vắng mặt, người làm chứng có văn bản xin vắng mặt tham gia tố tụng.

Vị đại diện Viện kiểm sát huyện Trà Ôn phát biểu:

Về tố tụng: Tòa án thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền. Quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và trình tự, thủ tục xét xử của Hội đồng xét xử, Thư ký và nguyên đơn, người làm chứng chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với bị đơn không chấp hành đầy đủ về quyền, nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 56, 81, 82, 83, Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử cho chị Lê Thị Thu T và anh Nguyễn Văn H ly hôn.

Giao con chung Nguyễn Hữu Q, sinh ngày 30/7/2018 cho chị cho chị Lê Thị Thu T nuôi dưỡng, anh H không phải cấp dưỡng nuôi con và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được quyền cản trở.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị T phải nộp 300.000đồng án phí ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, qua kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Về thẩm quyền giải quyết: Chị Nguyễn Thị Thu T khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Nguyễn Văn H, có địa chỉ ấp M, xã Q, huyện O, tỉnh Vĩnh Long. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện S. Do đó, Tòa án nhân dân huyện F, tỉnh Vĩnh Long thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng thủ tục tố tụng.

- Về người tham gia tố tụng:

Bị đơn anh Nguyễn Văn H được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nhiều lần nhưng anh H vẫn vắng mặt không lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn.

Người làm chứng vắng mặt nhưng đã có lời khai nên căn cứ khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt người làm chứng.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Chị Nguyễn Thị Thu T và anh Nguyễn Văn H kết hôn và có đăng ký kết hôn ngày 22/02/2018 tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện M, tỉnh Kiên Giang, theo giấy chứng nhận kết hôn số: 25 và anh chị kết hôn cũng đảm bảo các điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật nên đây là hôn nhân hợp pháp.

Xét lời trình bày của chị T cho rằng quá trình chung sống vợ chồng không hợp nhau, do bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cãi, mâu thuẫn ngày càng lớn, vợ chồng không có tiếng nói chung. Vợ chồng không còn sống chung từ tháng 11/2021 đến nay. Nay chị xác định không còn tình cảm với anh H, mục đích hôn nhân không đạt nên nên yêu cầu được ly hôn với anh H. Xét lời trình bày chị T phù hợp với lời khai của người làm chứng mà Tòa án thu thập được. Mặt khác, việc yêu cầu ly hôn của chị T thì anh H không có ý kiến gì. Từ đó, xét thấy lời trình bày của chị T là căn cứ phù hợp với Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình nên chấp nhận.

[3] Về con chung: Chị T và anh H có 01 con chung Nguyễn Hữu Q, sinh ngày 30/7/2018, hiện đang sống với chị T, từ khi chị T và anh H không còn sống chung với nhau thì cháu Q sống với chị T cuộc sống đã ổn định. Anh H cũng không có ý kiến gì về yêu cầu nuôi con của chị T nên việc tiếp tục giao con cho chị T nuôi là có căn cứ, phù hợp các Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình nên chấp nhận. Anh H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được quyền cản trở.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Do chị T là người được nuôi con và chị T hiện tại cũng có điều kiện nuôi con và không yêu cầu cấp dưỡng nên không đặt vấn đề giải quyết.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án, sau này có phát sinh tranh chấp sẽ khởi kiện bằng vụ kiện dân sự khác nên miễn xét.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: chị T phải nộp 300.000 đồng theo quy định điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xét đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ so với nhận định trên nên chấp nhận toàn bộ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng: Điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thu T.

1. Về hôn nhân:

Xử cho chị Nguyễn Thị Thu T được ly hôn với anh Nguyễn Văn H.

2. Về nuôi con chung:

Tiếp tục giao con chung Nguyễn Hữu Q, sinh ngày 30/7/2018, cho chị Nguyễn Thị Thu T nuôi dưỡng. Anh Nguyễn Văn H không phải cấp dưỡng nuôi con và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được quyền cản trở.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Nguyễn Thị Thu T phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị T đã nộp theo biên lai thu số 0014164 ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trà Ôn.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc ngày niêm yết bản án tại nơi cư trú.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
ĐÃ KÝ

Nơi nhận:

- Dương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện T;
- Thi hành án dân sự huyện Q;
- Ủy ban nhân dân xã H, huyện P,
tỉnh Kiên Giang (Giấy kết hôn số: 25, ngày 22/2/2018);
- Lưu hồ sơ vụ án.

Hồ Hoàng Phong